

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HỢP TÁC ĐỔI MỚI SÁNG TẠO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HỢP TÁC ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: INNOVATIVE COLLABORATING SOLUTIONS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109688151

**3. Ngày thành lập:** 30/06/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 34 Liên kè 3 KĐT Đại Thanh, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983681638

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng lúa<br>Chi tiết: Các hoạt động gieo trồng ngô (trừ trồng ngô cây làm thức ăn cho gia súc) và các loại cây lương thực có hạt khác như: lúa mỳ, lúa mạch, cao lương, kê. | 0111     |
| 2.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                      | 0112     |
| 3.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                 | 0113     |
| 4.  | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                | 0115     |
| 5.  | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                                                            | 0116     |
| 6.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                    | 0117     |
| 7.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                         | 0118     |
| 8.  | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                     | 0321     |
| 9.  | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                  | 0322     |
| 10. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                               | 3811     |
| 11. | Thu gom rác thải độc hại<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                          | 3812     |
| 12. | Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại                                                                                                                                     | 3821     |
| 13. | Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                | 3822     |
| 14. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                             | 3830     |
| 15. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                            | 3900     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)                                                                                          | 4610(Chính) |
| 17. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ động vật nhà nước cấm)                                                                                                                                                            | 4620        |
| 18. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                   | 4631        |
| 19. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè                                                                                                                                                                          | 4632        |
| 20. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                 | 4633        |
| 21. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                                                                                                            | 4634        |
| 22. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                             | 4641        |
| 23. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ bán buôn dược phẩm)                                                                                                                                                                                                   | 4649        |
| 24. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                              | 4651        |
| 25. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(Trừ thiết bị thu phát sóng)                                                                                                                                                                               | 4652        |
| 26. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                           | 4653        |
| 27. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) | 4659        |
| 28. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết:<br>Bán buôn dầu thô<br>Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác<br>Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan                                                                          | 4661        |
| 29. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                       | 4662        |
| 30. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                          | 4663        |

|     |                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>(Không bao gồm hoạt động bán buôn đá quý) | 4669 |
| 32. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                               | 4690 |
| 33. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                       | 4711 |
| 34. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                         | 4719 |
| 35. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4721 |
| 36. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                           | 4722 |
| 37. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                             | 4723 |
| 38. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                        | 4724 |
| 39. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dầu, mỡ bôi trơn và sản phẩm làm mát động cơ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.      | 4730 |
| 40. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4741 |
| 41. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                  | 4742 |
| 42. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4752 |
| 43. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                | 4753 |
| 44. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh    | 4759 |
| 45. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                   | 4761 |
| 46. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4762 |
| 47. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                              | 4773 |
| 48. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ đấu giá)                                                                                            | 4774 |
| 49. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                           | 4781 |
| 50. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                         | 4783 |
| 51. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                        | 4784 |
| 52. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ hoạt động của đấu giá viên)                                                                                             | 4789 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                      | 4791 |
| 54. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                 | 4799 |
| 55. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình (Trừ hoạt động liên kết sản xuất chương trình đối với các chương trình phát thanh, truyền hình thời sự - chính trị)         | 5911 |
| 56. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                              | 5912 |
| 57. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Trừ Hoạt động phát hành phim điện ảnh, chương trình truyền hình, hoạt động liên kết sản xuất chương trình đối với các chương trình phát thanh, truyền hình thời sự - chính trị) | 5913 |
| 58. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                                                                                                          | 5914 |
| 59. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>Chi tiết: Hoạt động ghi âm                                                                                                                                                                                            | 5920 |
| 60. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập internet                                                                                                                                                                               | 6190 |
| 61. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                           | 6202 |
| 62. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                                                                                                              | 6209 |
| 63. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(không bao gồm cho thuê hạ tầng mạng )                                                                                                                                                                  | 6311 |
| 64. | Cổng thông tin<br>(Loại trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                | 6312 |
| 65. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại                                                                                                                                                               | 6399 |
| 66. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, hôn nhân có yếu tố nước ngoài );                                                                        | 6619 |
| 67. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                                | 7020 |
| 68. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                         | 7310 |
| 69. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(không bao gồm dịch vụ điều tra và hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                        | 7320 |
| 70. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                     | 7420 |

|     |                                                                                                                                                                                                                |                                                                     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 71. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ chuyển giao công nghệ<br>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu       | 7490                                                                |
| 72. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ Trung tâm dịch vụ việc làm) | 7810                                                                |
| 73. | Cung ứng lao động tạm thời<br>(trừ cho thuê lại lao động)                                                                                                                                                      | 7820                                                                |
| 74. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                          | 8211                                                                |
| 75. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                       | 8219                                                                |
| 76. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                   | 8220                                                                |
| 77. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ tổ chức họp báo)                                                                                                                                             | 8230                                                                |
| 78. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                               | 8292                                                                |
| 79. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Trừ hoạt động đấu giá)                                                    | 8299                                                                |
| 80. | Trồng cây mía                                                                                                                                                                                                  | 0114                                                                |
| 81. | (đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                      | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                      | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRẦN THỊ<br>NHUNG  | 901-A-CC<br>Mandarin Garden<br>2, đường Tân<br>Mai, Phường Tân<br>Mai, Quận Hoàng<br>Mai, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 16.000        | 160.000.000              | 16,000       | 0341840101<br>35                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                         | Tổng số                            | 16.000        | 160.000.000              | 16,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | LƯƠNG<br>MẠNH HÙNG | Thôn Tân Thành,<br>Xã Mỹ Bằng,<br>Huyện Yên Sơn,<br>Tỉnh Tuyên<br>Quang, Việt Nam                                       | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 16.000        | 160.000.000              | 16,000       | 070672065                                                                                                              |            |
|     |                    |                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                         | Tổng số                            | 16.000        | 160.000.000              | 16,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                                                              |                           |        |             |        |           |
|---|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|-----------|
| 3 | BÙI ĐỨC NGÀ      | Khu 3, Xã Thanh Uyên, Huyện Tam Nông, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam                                                 | Cổ phần phổ thông         | 16.000 | 160.000.000 | 16,000 | 132272332 |
|   |                  |                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                                              | Tổng số                   | 16.000 | 160.000.000 | 16,000 |           |
| 4 | NGUYỄN TRỌNG TÍN | 19/13 Nghĩa Phát, Phường 6, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                                   | Cổ phần phổ thông         | 20.000 | 200.000.000 | 20,000 | 025938506 |
|   |                  |                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                                              | Tổng số                   | 20.000 | 200.000.000 | 20,000 |           |
| 5 | TRẦN NGỌC HẢI    | Tầng 2, p212, Tòa nhà HHO1C, Khu đô thị Thanh Hà, Phường Phú Lương, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 16.000 | 160.000.000 | 16,000 | 164582916 |
|   |                  |                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                                              | Tổng số                   | 16.000 | 160.000.000 | 16,000 |           |

|   |                |                                                                                 |                           |        |             |        |              |
|---|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 6 | NGUYỄN TẤN LỰC | 6A Đường TTN 10, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 16.000 | 160.000.000 | 16,000 | 079095016952 |
|   |                |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                 | Tổng số                   | 16.000 | 160.000.000 | 16,000 |              |
|   |                |                                                                                 |                           |        |             |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TRỌNG TÍN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/03/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025938506

Ngày cấp: 23/07/2014 Nơi cấp: Công an thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ thường trú: 19/13 Nghĩa Phát, Phường 6, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 19/13 Nghĩa Phát, Phường 6, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội